

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/DS-ST
Ngày: 12/8/2025
V/v tranh chấp “Hợp đồng cầm
cố quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Dứt;

2. Ông Tô Ngọc Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm - Thư ký Tòa án nhân dân
Khu vực 11 - An Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - An Giang tham gia
phiên tòa:** Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - An
Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2025/TLST-DS, ngày 14
tháng 5 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm
2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm
2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Bà H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 4, ấp M, xã
H, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm
1990; địa chỉ: số 565, tổ 18, khóm Long Hưng 2, phường C, tỉnh An Giang; là
người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 29/5/2025; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1981 và bà Võ Thị Tuyết N, sinh năm
1981; cùng địa chỉ: ấp L, xã H, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Văn A, sinh năm
1984; địa chỉ: tổ 4, ấp A, xã H, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên

đơn bà Đoàn Thị Bà H do bà Nguyễn Thị T làm đại diện trình bày:

Bà H là chị ruột của ông Đoàn Văn Á, không có mối quan hệ thân Tết với bà N, ông C, chỉ biết bà N do bà N bán đồ rẫy, Bà H mua nhiều lần nên biết. Số tiền 150.000.000 đồng là tiền của ông Á đưa Bà H mượn để nhận cổ quyền sử dụng đất theo tờ cổ đất ngày 27/11/2023. Việc nhận cổ đất của bà N, ông C thì Bà H có nói cho ông Á biết để ông Á cho mượn tiền nhận cổ đất. Bà H đưa trực tiếp cho bà N, không có mặt của ông C, bà N giao cho Bà H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.888m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 08 mang tên Võ Văn C và Võ Thị Tuyết N, Bà H chưa nhận đất để canh tác. Nội dung tờ cổ đất trên do chồng của Hạnh ghi, lúc đầu ghi tên người nhận cổ đất là Bà H nhưng sau đó Bà H kêu sửa lại tên Đoàn Văn Á vì Bà H muốn để ông Á canh tác đất. Việc để tên ông Á thì ông Á không biết. Ngày hôm sau, Bà H đưa tờ cổ đất cho ông Á để đưa cho ông Bàn Văn Suol ký nhân chứng và đưa cho trưởng ấp ký xác nhận. Khi đem đi xác nhận thì tờ cổ đất đã có chữ ký của các bên đương sự. Bà N là người ký trực tiếp vào tờ cổ đất, không có mặt ông Á và ông C, chữ ký ông C do bà N ký tên dùm.

Đối với nội dung biên bản hòa giải ngày 14/11/2024 do Tòa án nhân dân huyện C lập, Bà H cho rằng bà chỉ là người chứng kiến nhưng thực tế Bà H là người trực tiếp giao nhận tiền với bà N, bà N trực tiếp giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Bà H quản lý, ông Á trực tiếp giao tiền cho Bà H để Bà H nhận cổ đất. Mặc dù ông C không ký tên vào tờ cổ đất nhưng bà N ký tên dùm ông C, số tiền bà N dùng để trị bệnh cho chồng. Vì vậy, Bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cổ quyền sử dụng đất ngày 27/11/2023 giữa Bà H với ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N là vô hiệu. Yêu cầu ông Võ Văn C và Võ Thị Tuyết N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà H số tiền 150.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng cổ đất ngày 27/11/2023 (bản photo đã đối chiếu), bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Văn C, Võ Thị Tuyết N.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/6/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Á trình bày:

Ông Á là em ruột của bà Đoàn Thị Bà H, không có mối quan hệ thân Tết với bà N, ông C. Số tiền 150.000.000 đồng là của ông Á đưa Bà H để Bà H nhận cổ quyền sử dụng đất theo tờ cổ đất ngày 27/11/2023. Việc nhận cổ đất của bà N, ông C thì Bà H có nói ông Á biết nhưng Bà H không có tiền nên mới kêu ông Á đưa cho Bà H mượn. Bà H đưa trực tiếp cho bà N, không có mặt của ông Á và ông C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.888m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 08 mang tên Võ Văn C và Võ Thị Tuyết N hiện Bà H đang quản lý, ông Á cũng không có nhận đất để canh tác. Tờ cổ đất trên do Bà H đưa cho ông Á để ông Á đem cho trưởng ấp ký xác nhận. Khi đem đi xác nhận thì tờ cổ đất đã có chữ ký của các bên đương sự. Ông Á không trực tiếp chứng kiến các bên

ký tên nhưng có nghe Bà H nói lại ông C không có ký tên mà do bà N ký dùm. Lúc lập hợp đồng cổ đất không có mặt ông A nên ông A không biết nội dung cổ đất như thế nào. Đến khi Bà H đưa ông A thì ông A mới xem lại nội dung thì thấy có tên ông A trong nội dung cổ đất. Tuy nhiên, ông A không trực tiếp tham gia giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất với bà N, ông C và Bà H. Vì vậy, việc Bà H khởi kiện đối với bà N, ông C thì ông A không có ý kiến và không có yêu cầu độc lập đối với Bà H, ông C và bà N.

Đối với nội dung biên bản hòa giải ngày 14/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện ông A là người trực tiếp nhận cổ đất, giao số tiền 150.000.000 đồng cho bà N và nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông A nhớ nhầm. Ông A chỉ đưa tiền cho Bà H để Bà H nhận cổ đất của bà N, ông C để canh tác. Do nội dung tờ cổ đất có tên của ông A và tiền ông A giao cho Bà H nên ông A mới khởi kiện yêu cầu bà N và ông C trả lại ông A số tiền mà ông A đã giao cho Bà H. Nay, ông A xác định không tham gia giao dịch với bà N, ông C liên quan đến việc nhận cổ diện tích 3.888m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 08 mang tên Võ Văn C và Võ Thị Tuyết N.

Bị đơn ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn do bà Nguyễn Thị T làm đại diện theo ủy quyền có cung cấp cấp đơn yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Võ Văn C có nghĩa vụ cùng với bà N trả cho Bà H số tiền cổ đất 150.000.000 đồng và yêu cầu vắng mặt tham gia phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 123, 131 Bộ luật Dân sự, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bà H.
- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất theo hợp đồng cầm cố đất ngày 27/11/2023 giữa bà Đoàn Thị Bà H và bà Võ Thị Tuyết N vô hiệu.
- Buộc bà Võ Thị Tuyết N giao trả bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 đồng.
- Buộc bà Đoàn Thị Bà H giao trả ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0074mB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông C, bà N.
- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bà H yêu cầu ông Võ Văn C liên đới cùng bà Võ Thị Tuyết N trả số tiền 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Đoàn Thị Bà H khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Đoàn Thị Bà H với ông Võ Văn C, bà Đoàn Thị Tuyết N vô hiệu là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Đồng thời, ông ông Võ Văn C, bà Đoàn Thị Tuyết N có nơi cư trú tại ấp A, xã H, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị Tuyết N, ông Võ Văn C, ông Đoàn Văn Á đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà T, ông Á có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N và ông C vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N và ông C và căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông Á.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bà H về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà Đoàn Thị Bà H với ông Võ Văn C, bà Đoàn Thị Tuyết N đối với phần diện tích đất 3.888m², thửa số 213, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N được thể hiện theo “Hợp đồng cố đất ngày 27/11/2023” là vô hiệu. Đồng thời, buộc bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ trả lại cho bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 đồng, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Võ Văn C có nghĩa vụ liên đới với bà N trả cho Bà H số tiền 150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Đoàn Thị Bà H xác định, Bà H là người nhận cầm cố phần diện tích 3.888m², thửa số 213, tờ bản đồ số 08 của bà Võ Thị Tuyết N, ông Võ Văn C, số tiền nhận cố quyền sử dụng đất là 150.000.000 đồng, Bà H là người trực tiếp giao tiền cho bà N. Ông Á và ông C không trực tiếp tham gia giao dịch đối với việc cầm cố quyền sử dụng đất. Việc cầm cố quyền sử dụng đất hai bên có lập thành văn bản là “Hợp đồng cầm cố đất ngày 27/11/2023”, bà N và Bà H trực tiếp ký tên và ghi họ tên, chữ ký và ghi họ tên của ông C do bà N ký dùm. Bà N có giao cho Bà H 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N. Tuy nhiên, đến nay Bà H chưa nhận đất để canh tác mà do ông Võ Văn C trực tiếp canh tác. Do đó, bà Đoàn Thị Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn C, bà Đoàn Thị Tuyết N với bà Đoàn Thị Bà H theo Hợp đồng cố đất lập ngày

27/11/2023 là vô hiệu và yêu cầu bà Đoàn Thị Tuyết N trả lại bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 đồng.

Ông Đoàn Văn Â thống nhất lời trình bày của Bà H về quá trình giao kết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, xác định Bà H là người trực tiếp thực hiện việc cầm cố với bà N, ông Â chỉ cho Bà H mượn tiền để thực hiện việc cầm cố.

Bị đơn ông Võ Văn C và bà Võ Thị Tuyết N vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai đương sự Võ Thị Tuyết N và Võ Văn C do Cán bộ Tòa án lập ngày 14/11/2024, biên bản đối chất và biên bản hòa giải ngày 14/11/2024 và Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 15/4/2025 được thu thập từ hồ sơ thụ lý số 1179/TLST-DS ngày 11/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện bà Võ Thị Tuyết N xác nhận có vay tiền của Bà H tổng cộng 130.000.000 đồng từ năm 2023, sau đó có vay thêm 50.000.000 đồng và ký tên vào tờ cổ đất ngày 27/11/2023 với số tiền 50.000.000 đồng nhưng sau đó mới phát hiện tờ cổ đất là 150.000.000 đồng, cổ đất cho Bà H không phải ông Â, chữ ký và chữ viết của ông C là do bà viết và ký dùm. Ngoài ra, bà N là người trực tiếp giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà H. Theo ông C xác định, ông không biết việc bà N đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để đem đi thế chấp và vay số tiền 150.000.000 đồng từ ông Â, số tiền đó cũng không dùng trong sinh hoạt gia đình, không có mặt khi làm tờ cổ đất.

Việc bà N xác định chỉ nhận của Bà H số tiền 50.000.000 đồng và giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Văn C và Võ Thị Tuyết N cho Bà H nhưng Bà H xác định giao cho bà N số tiền 150.000.000 đồng. Đồng thời, theo nội dung hợp đồng cổ đất ngày 27/11/2023, bà N xác nhận có ký tên, ghi họ và tên nên bà N phải chịu trách nhiệm với chữ ký theo nội dung hợp đồng cổ đất.

Căn cứ Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, có đủ cơ sở để xác định: Giữa bà Đoàn Thị Bà H với bà Võ Thị Tuyết N có xác lập hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3.888m², thửa số 213, tờ bản đồ số 08 theo “Hợp đồng cổ đất ngày 27/11/2023”. Bà Võ Thị Tuyết N đã nhận của bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 đồng, Bà H đang giữ bản chính giấy chứng nhận H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N, đất hiện nay do ông Võ Văn C trực tiếp canh tác.

Xét thấy, đất đai là tài sản đặc biệt và pháp luật không cho phép dùng loại tài sản này làm tài sản đảm bảo trong giao dịch cầm cố theo quy định tại Điều 309 Bộ luật Dân sự và tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 không ghi nhận quyền cầm cố của người sử dụng đất mà người sử dụng chỉ có các quyền gồm: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất nên hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Đoàn Thị Bà H với bà Võ Thị Tuyết N là vi phạm điều cẤ của luật. Do đó,

yêu cầu của bà Đoàn Thị Bà H về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà Đoàn Thị Bà H với bà Võ Thị Tuyết N, ông Võ Văn C theo hợp đồng cầm cố đất ngày 21/11/2023 là vô hiệu là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 123 và Điều 309 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về nghĩa vụ của ông Võ Văn C: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu đối với ông C có nghĩa vụ trả cho Bà H số tiền 150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc nguyên đơn rút yêu cầu đối với ông C là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên Hội Đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu nên các đương sự phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, khôi phục lại hiện trạng ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà N đã nhận số tiền 150.000.000 đồng từ Bà H và giao cho Bà H bản chính giấy chứng nhận H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N. Do đó, bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 đồng. Buộc bà Đoàn Thị Bà H trả cho ông Võ Văn C và bà Võ Thị Tuyết N bản chính giấy chứng nhận H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N.

[3] Về án phí:

Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu số tiền 7.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đoàn Thị Bà H, ông Võ Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Đoàn Thị Bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 117, 122, 123, 131, 309, 407 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bà H.

Tuyên bố Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bên nhận cầm cố là bà Đoàn Thị Bà H với bên cầm cố là bà Võ Thị Tuyết N đối với diện tích đất

3.888m², thửa số 213, tờ bản đồ số 08, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N được thể hiện theo “hợp đồng cổ đất ngày 27/11/2023” là vô hiệu.

Buộc bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T hành án) cho đến khi T hành án xong, bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bà Đoàn Thị Bà H có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Tuyết N, ông Võ Văn C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H007MB ngày 01/02/2005 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Võ Văn C, bà Võ Thị Tuyết N.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bà H đối với ông Võ Văn C có nghĩa vụ cùng với bà Võ Thị Tuyết N trả cho bà Đoàn Thị Bà H số tiền 150.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đoàn Thị Bà H được nhận lại số tiền 4.050.000 (bốn triệu, không trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0024602 ngày 12/5/2025 của Chi cục T hành án dân huyện C, tỉnh An Giang (nay là T hành án dân sự tỉnh An Giang).

Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu 7.800.000 (bảy triệu, tám trăm năm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 11 - An Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Dương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Ngô Thị Lắm